

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN B  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **550/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày 08 tháng 11 năm 2021  
V/v: “*Tranh chấp về ly hôn*”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Nguyễn Ngọc Long**

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Lương Thị Phương**

2. Bà **Đỗ Thị Sỹ Long**

Thư ký phiên tòa: Bà **Cao Thị Thanh Huyền**

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:*

Bà **Nguyễn Thị Thu Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 397/2021/TLST – HN&GD ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 324/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 199/2021/QĐST-HPT ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974; Đăng ký hộ khẩu: số 3 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội;

- Bị đơn: Ông **Hoàng Văn C**, sinh năm 1956; Đăng ký hộ khẩu và cư trú: số 3 phố Đ, phường L, quận B, thành phố Hà Nội.

(Bà T có mặt, ông C vắng mặt lần thứ hai không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:***

- Về tình cảm: Bà T và ông C có đăng ký kết hôn vào ngày 25 tháng 3 năm 1997 tại UBND phường Ngọc Hà, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay bà T xác định không còn tình

cảm với ông C, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Hoàng Văn C.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Hoàng Thị Huyền T**, sinh này 08 tháng 01 năm 1998. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nhà ở: Bà T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn hai bên tự lo về nhà ở.

- Về khoản nợ: Bà T xác nhận không vay nợ nhau, không vay nợ ai và không cho ai vay nợ.

- Về án phí: Bà T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

*\* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các văn bản tố tụng tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời gian chuẩn bị xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại điểm a khoản 1, khoản 4 Điều 203; Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quy định tại Điều 63; điểm b khoản 2 Điều 227 và chương II Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28; Điều 58; 63; 70 và điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn. Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Hoàng Thị Huyền T**, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1998. Cháu T đã trưởng thành, phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ nguyên đơn xác nhận tự thỏa thuận, nên không yêu cầu giải quyết. Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

#### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, vì vậy Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn. Tòa án tiến hành thụ lý giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Hoàng Văn C là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Nay hai bên đều xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho bà T được ly hôn với ông C.

[3] Tòa án đã tiến hành ghi ý kiến của ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1948; Đăng ký hộ khẩu: Số nhà 24 Yên Sở, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội - là bố đẻ của bà Nguyễn Thị T - nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với ông Hoàng Văn C. Qua trao đổi đại diện gia đình nguyên đơn cho biết: Về tình cảm: Con gái tôi là Nguyễn Thị T và anh Hoàng Văn C đăng ký kết hôn vào 25 tháng 3 năm 1997 tại UBND phường Ngọc Hà, quận B. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 3 phố Đ, phường L, quận B. Trong quá trình

chung sống, tôi được biết hai vợ chồng chị T chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả. Chị T đã về nhà chúng tôi tại số nhà 24 Yên Sở, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội sinh sống. Nay chị T làm đơn xin ly hôn, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn; Về con chung: Vợ chồng chị T, anh C có 01 con chung là Hoàng Thị Huyền T, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1998. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai anh chị tự quyết định; Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai anh chị và hai anh chị cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

Tòa án đã tiến hành xác minh mâu thuẫn tại địa phương nơi vợ chồng chung sống. Ông Phạm Hồng N – Đại diện tổ dân phố số 01, phường L, quận B, cho biết: Bà T và ông C có đăng ký kết hôn vào ngày 25 tháng 3 năm 1997 tại UBND phường Ngọc Hà, quận B. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại số 3 phố Đ, phường L, quận B. Trong quá trình chung sống, tổ dân phố không nắm rõ được việc mâu thuẫn giữa hai ông bà. Nay bà T không còn sinh sống tại địa chỉ trên. Nay bà T xin ly hôn ông C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay bà T khởi kiện xin ly hôn, tổ dân phố thấy đây là việc riêng của ông bà, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là chị Hoàng Thị Huyền T, đã trưởng thành, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm được đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân: bà T và ông C kết hôn hợp pháp trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không hạnh phúc. Khi mâu thuẫn xảy ra gia đình hai bên có biết và hòa giải nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông C, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ nên giải quyết cho bà T được ly hôn với ông C.

[5] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Hoàng Thị Huyền T**, sinh này 08 tháng 01 năm 1998. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về tài sản chung và nhà ở: Bà T xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn chị tự lo về nhà ở. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bị đơn về yêu cầu xin ly hôn của bà T trong đó có yêu cầu về tài sản chung và nhà ở. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến cũng như không

giao nộp tài liệu chứng cứ gì liên quan đến tài sản chung và nhà ở. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Về khoản nợ: Bà T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ. Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Vì vậy, Tòa án không có căn cứ để xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[7] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

#### QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

#### Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T;

Bà **Nguyễn Thị T** được ly hôn với ông **Hoàng Văn C**.

2. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu **Hoàng Thị Huyền T**, sinh ngày 08 tháng 01 năm 1998. Cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Bà Nguyễn Thị T xin tự thỏa thuận về tài sản chung và nhà ở, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung và nhà ở bằng một vụ án khác khi bà T, ông C có yêu cầu.

Về khoản nợ: Bà Nguyễn Thị T xác nhận vợ chồng không vay nợ nhau, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Dành quyền khởi kiện về khoản vay nợ bằng một vụ án khác khi bà T, ông C có yêu cầu.

**4. Về án phí:** Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **0067274** ngày 06 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2021. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường L, quận B, thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long